

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

Số: 07/2025/CBTT

Nam Định, ngày 28 tháng 03 năm 2025

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã
được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần May Nam Định**
- Mã chứng khoán: **NJC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
- Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 451
- Website: Nagaco.com Email: nganpt@nagaco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: **Phạm Minh Đức** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
 - Địa chỉ: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
 - Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 541

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần May Nam Định công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28.03.2025 tại đường dẫn: Nagaco.com – Mục “Quan hệ cổ đông” – “Báo cáo hoạt động”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng giám đốc



Phạm Minh Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên (Trước ngày 20/4/2024)
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Bùi Quang Dũng	Thành viên (Từ ngày 20/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Đức
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 54/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/3/2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.454.335.161	349.606.688.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.515.279.071	38.851.243.245
1. Tiền	111		7.515.279.071	22.752.857.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	16.098.385.347
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	7.080.657.534
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	16.000.000.000	7.080.657.534
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.415.107.191	117.339.645.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	101.865.902.362	109.616.037.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.691.447.267	5.412.958.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.857.757.562	2.310.649.843
IV. Hàng tồn kho	140		119.417.428.962	177.328.997.577
1. Hàng tồn kho	141	9.1	126.901.628.119	184.800.374.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9.2	(7.484.199.157)	(7.471.377.409)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.106.519.937	9.006.144.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	709.410.574	716.200.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.397.109.363	8.278.604.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	-	11.340.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.601.272.857	65.074.176.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.885.780.000	4.958.280.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.4	16.227.500.000	300.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	4.658.280.000	4.658.280.000
II. Tài sản cố định	220		35.648.712.406	36.858.741.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.295.366.558	35.146.551.415
- Nguyên giá	222		148.014.953.959	146.965.959.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.719.587.401)	(111.819.408.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.353.345.848	1.712.189.612
- Nguyên giá	228		2.377.450.000	2.377.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.024.104.152)	(665.260.388)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)	(14.154.166.728)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.539.198.457	5.664.010.790
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.539.198.457	5.664.010.790
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.000.000.000	9.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.527.581.994	8.593.144.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	11.380.991.970	8.248.518.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	146.590.024	344.626.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367.055.608.018	414.680.865.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.675.545.654	344.284.946.676
I. Nợ ngắn hạn	310		236.209.577.564	302.291.766.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	23.302.323.036	36.344.541.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.566.453.971	3.734.755.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	1.507.338.345	747.825.488
4. Phải trả người lao động	314		23.104.310.159	20.418.028.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	449.249.337	1.204.765.184
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.634.715.023	1.533.458.190
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	182.638.149.566	238.110.739.411
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.038.127	197.652.453
II. Nợ dài hạn	330		38.465.968.090	41.993.180.079
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	38.465.968.090	41.993.180.079
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.380.062.364	70.395.918.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	92.380.062.364	70.395.918.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	47.500.000.000	31.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.500.000.000	31.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	66.910.599	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	15.384.106.117	15.384.106.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	29.429.045.648	23.201.015.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.531.599.972	16.902.476.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.897.445.676	6.298.539.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		367.055.608.018	414.680.865.439

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	804.895.415.372	524.132.187.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.459.259	3.966.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	804.893.956.113	524.128.221.174
4. Giá vốn hàng bán	11	24	731.834.127.290	478.696.022.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.059.828.823	45.432.198.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.593.003.610	9.122.804.178
7. Chi phí tài chính	22	26	23.894.348.241	16.065.149.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.648.623.165	11.401.902.724
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	30.065.524.535	17.577.735.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	22.445.995.083	14.760.466.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.246.964.574	6.151.652.258
11. Thu nhập khác	31	28	10.502.562.965	2.869.680.048
12. Chi phí khác	32	29	7.939.153.248	1.045.926.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.563.409.717	1.823.753.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.810.374.291	7.975.405.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.714.892.483	2.023.987.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	198.036.132	(347.120.985)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.897.445.676	6.298.539.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.785	1.260

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.810.374.291	7.975.405.868
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	9.014.362.184	9.096.431.838
- Các khoản dự phòng	03	24	12.821.748	(197.147.118)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		103.317.179	159.690.382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.459.012.117)	(2.465.745.750)
- Chi phí lãi vay	06	26	14.648.623.165	11.401.902.724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.130.486.450	25.970.537.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.767.422.192	(50.909.887.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.898.746.867	(78.089.213.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.861.783.602)	28.400.587.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.125.683.030)	674.489.137
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.887.894.599)	(11.132.326.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.000.000.000)	(5.395.018.070)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.710.030.000)	(2.267.648.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.211.264.278	(92.748.477.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.173.642.539)	(14.299.560.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	117.154.546	120.819.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(37.417.300.000)	(25.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.570.457.534	42.595.264.009
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.555.142.648	2.313.077.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.348.187.811)	5.129.599.565
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.756.113.599	1.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		677.507.762.838	577.613.728.268
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(737.327.041.861)	(470.876.909.753)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21b	(3.150.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.213.165.424)	99.236.818.515
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.350.088.957)	11.617.940.094
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	38.851.243.245	27.234.324.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.124.783	(1.021.565)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	33.515.279.071	38.851.243.245
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc


Phạm Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A, lô H1+H5 Đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 24/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 47.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 953 người (tại ngày 01/01/2024 là 978 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 1003 Tầng 10, Tòa nhà Giàng Võ Lake View, D10 Giàng Võ, Phường Giàng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	25.349	25.551
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	25.305	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	25.265	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	25.251	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	24.770	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	25.310	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	25.328	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	25.285	

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2023 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	24.110	24.410
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	24.074	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	24.005	24.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	24.080	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.580	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	24.070	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	24.100	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	23.990	24.350

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cổ tức được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 của các tài sản này lần lượt là 12.280.442.029 VND và 11.860.138.420 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê đã khấu hao hết và còn cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý, cũng như các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí hỗ trợ sử dụng phần mềm Base được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ;
- Chi phí khác là chi phí gia hạn phần mềm Office 365 và tên miền được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải, chi phí gia công và chi phí khác được ước tính dựa trên số tiền chi trả đầu năm 2025.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, vốn góp của chủ sở hữu tăng 16.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 20/4/2024 về việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, mục đích để thanh toán gốc và lãi một số khoản nợ vay ngân hàng. Theo Công văn số 54/QĐ-SGDHN ngày 24/01/2025 và Thông báo số 305/TB-SGDHN ngày 11/02/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, số cổ phiếu tăng thêm chính thức được lưu hành trong năm 2025.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nêu trên.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 20/4/2024.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu giá công: là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 16, 21, 36.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	395.497.285	24.747.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.119.781.786	22.728.110.325
Các khoản tương đương tiền (*)	26.000.000.000	16.098.385.347
Cộng	<u>33.515.279.071</u>	<u>38.851.243.245</u>

(*) Tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2024 là 13.000.000.000 VND (tại 01/01/2024 là 4.684.033.816 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	7.080.657.534	7.080.657.534
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.080.657.534	5.080.657.534
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6.2 Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2024 là 16 tỷ VND.

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	550.562	5.000.000.000	-		550.562	5.000.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.4 Phải thu về cho vay	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	16.227.500.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	15.500.000.000	-
Ông Vũ Văn Sử	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Văn Vũ	127.500.000	-
Bà Phạm Thị Ngân	300.000.000	-

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	101.865.902.362	109.616.037.315
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	81.288.701.709	59.967.947.818
Phoenix	43.954.108.947	-
C.F.L Enterprise Ltd	37.334.592.762	59.967.947.818
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.577.200.653	49.648.089.497
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	2.831.788.423	249.067.874
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	989.934.605	-
Công ty Cổ phần May Duy Minh	1.841.853.818	249.067.874

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	4.857.757.562	-	2.310.649.843	-
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	545.912.877	-	600.286.885	-
Cổ tức được chia	1.101.124.000	-	-	-
Tạm ứng	2.596.000.000	-	1.594.870.000	-
Ký cược, ký quỹ	135.960.000	-	-	-
Phải thu khác	478.760.685	-	115.492.958	-
8.2 Dài hạn	4.658.280.000	-	4.658.280.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.658.280.000	-	4.658.280.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.595.675.047	-	526.084.843	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.202.514.095	-	19.828.554.074	-
Công cụ, dụng cụ	113.646.113	-	42.052.902	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.699.291.640	-	68.041.098.577	-
Thành phẩm	48.502.577.425	(7.484.199.157)	78.224.499.960	(7.471.377.409)
Hàng hóa	574.098.209	-	454.211.973	-
Hàng gửi đi bán	17.213.825.590	-	17.683.872.657	-
Cộng	126.901.628.119	(7.484.199.157)	184.800.374.986	(7.471.377.409)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(7.471.377.409)	(4.983.711.666)
Trích lập dự phòng	(12.821.748)	(2.487.665.743)
Tại ngày 31 tháng 12	(7.484.199.157)	(7.471.377.409)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	709.410.574	716.200.699
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	302.599.678	359.847.385
Chi phí bảo hiểm	150.242.919	141.748.052
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	162.487.977	133.282.493
Chi phí khác	94.080.000	81.322.769
10.2 Dài hạn	11.380.991.970	8.248.518.815
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.322.176.493	2.477.275.054
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.711.025.029	5.094.322.097
Chi phí sử dụng dịch vụ phần mềm Base	347.790.448	676.921.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	58.290.064.364	64.521.703.405	16.876.186.919	1.495.361.135	5.782.643.673	146.965.959.496
Tăng trong năm	-	7.087.084.897	-	352.283.735	625.000.000	8.064.368.632
Mua sắm	-	7.087.084.897	-	352.283.735	625.000.000	8.064.368.632
Giảm trong năm	81.647.550	6.472.635.710	231.090.909	-	230.000.000	7.015.374.169
Thanh lý, nhượng bán	81.647.550	6.472.635.710	231.090.909	-	230.000.000	7.015.374.169
Tại ngày 31/12/2024	58.208.416.814	65.136.152.592	16.645.096.010	1.847.644.870	6.177.643.673	148.014.953.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	51.063.013.468	45.632.839.805	8.726.116.756	1.201.110.947	5.196.327.105	111.819.408.081
Tăng trong năm	1.283.002.670	5.675.599.363	1.364.708.113	152.318.590	179.889.684	8.655.518.420
Khấu hao trong năm	1.283.002.670	5.675.599.363	1.364.708.113	152.318.590	179.889.684	8.655.518.420
Giảm trong năm	81.647.550	6.236.995.963	206.695.587	-	230.000.000	6.755.339.100
Thanh lý, nhượng bán	81.647.550	6.236.995.963	206.695.587	-	230.000.000	6.755.339.100
Tại ngày 31/12/2024	52.264.368.588	45.071.443.205	9.884.129.282	1.353.429.537	5.146.216.789	113.719.587.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	7.227.050.896	18.888.863.600	8.150.070.163	294.250.188	586.316.568	35.146.551.415
Tại ngày 31/12/2024	5.944.048.226	20.064.709.387	6.760.966.728	494.215.333	1.031.426.884	34.295.366.558

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 81.718.987.345 VND (tại ngày 01/01/2024 là 84.658.239.092 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay lần lượt là 12.025.450.495 VND và 5.642.564.606 VND (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 24.683.447.220 VND và 13.352.050.778 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	2.377.450.000	2.377.450.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	2.377.450.000	2.377.450.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	665.260.388	665.260.388
Tăng trong năm	358.843.764	358.843.764
Khấu hao trong năm	358.843.764	358.843.764
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.024.104.152	1.024.104.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.712.189.612	1.712.189.612
Tại ngày 31/12/2024	1.353.345.848	1.353.345.848

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 143.850.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	-			-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-			-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.664.010.790	8.680.295.896
Tăng trong năm	875.187.667	3.508.844.175
Xây dựng cơ bản	875.187.667	3.508.844.175
Giảm trong năm	-	6.525.129.281
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.287.160.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	5.237.969.281
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.539.198.457	5.664.010.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) bao gồm:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu (**)	5.818.698.457	5.664.010.790
Sửa chữa Nhà máy Hòa Xá	720.500.000	-
Cộng	6.539.198.457	5.664.010.790

(**) Là dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 và Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Mục tiêu dự án là cung cấp các sản phẩm may mặc (trang phục áo, quần, đồ bảo hộ lao động) phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Quy mô sản xuất: 2.000.000 sản phẩm/năm. Địa điểm thực hiện: tại Xã Quỳnh Văn, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 30.082,4 m², trong đó có 27.908,4 m² đất sản xuất nông nghiệp (hiện trạng là đất trồng lúa) và 2.174,0 m² đất bằng chưa sử dụng do UBND Xã Quỳnh Văn quản lý. Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.276.000.000 VND, trong đó: vốn tự có là 38.819.000.000 VND chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án và vốn vay là 116.457.000.000 VND chiếm 75% tổng vốn đầu tư dự án. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý, dự kiến Quý I/2027 hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	146.590.024	344.626.156
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	146.590.024	344.626.156

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	23.302.323.036	23.302.323.036	36.344.541.650	36.344.541.650
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.601.268.342	14.601.268.342	5.039.730.960	5.039.730.960
Công ty TNHH Dệt nhuộm Khánh Nghiệp Việt Nam	10.890.035.927	10.890.035.927	-	-
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	3.711.232.415	3.711.232.415	5.039.730.960	5.039.730.960
Phải trả cho các đối tượng khác	8.701.054.694	8.701.054.694	31.304.810.690	31.304.810.690
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.771.041.735	3.771.041.735	8.658.367.731	8.658.367.731
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	3.711.232.415	3.711.232.415	5.039.730.960	5.039.730.960
Công ty Cổ phần May Duy Minh	59.809.320	59.809.320	3.618.636.771	3.618.636.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.369.970	16.369.970	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	623.987.670	2.714.892.483	2.000.000.000	1.338.880.153
Thuế thu nhập cá nhân	123.837.818	1.659.638.664	1.615.018.290	168.458.192
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.340.000)	1.887.158.662	1.875.818.662	-
Các loại thuế, phí khác	-	122.270.484	122.270.484	-
Cộng	736.485.488	6.400.330.263	5.629.477.406	1.507.338.345
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	747.825.488			1.507.338.345
17.2 Phải thu	11.340.000			-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	449.249.337	1.204.765.184
Lãi vay phải trả	231.108.728	470.380.162
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải	115.892.395	374.764.146
Chi phí gia công	36.375.314	213.602.940
Chi phí khác	65.872.900	146.017.936

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.634.715.023	1.533.458.190
Kinh phí công đoàn	-	238.186.466
Cổ tức phải trả	670.190.125	670.190.125
Nhận ký quỹ, ký cược	162.000.000	162.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.524.898	463.081.599
<i>Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>244.095.988</i>	<i>232.572.719</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>558.428.910</i>	<i>230.508.880</i>

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	182.638.149.566	238.110.739.411
Các khoản vay	182.638.149.566	238.110.739.411
20.2 Dài hạn	38.465.968.090	41.993.180.079
Các khoản vay	38.465.968.090	41.993.180.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	238.110.739.411	238.110.739.411	663.068.141.291	718.540.731.136	182.638.149.566	182.638.149.566
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (1)	138.370.689.547	138.370.689.547	337.968.692.351	386.527.727.102	89.811.654.796	89.811.654.796
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	86.563.722.411	86.563.722.411	296.323.185.624	296.299.289.265	86.587.618.770	86.587.618.770
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.910.854.785	7.910.854.785	22.537.387.316	30.448.242.101	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	707.596.668	707.596.668	-	707.596.668	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	4.557.876.000	4.557.876.000	6.238.876.000	4.557.876.000	6.238.876.000	6.238.876.000
Vay dài hạn	41.993.180.079	41.993.180.079	21.497.974.736	25.025.186.725	38.465.968.090	38.465.968.090
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	97.400.725	97.400.725	-	97.400.725	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	10.766.869.354	10.766.869.354	7.897.974.736	6.798.876.000	11.865.968.090	11.865.968.090
Các cá nhân (3)	31.128.910.000	31.128.910.000	13.600.000.000	18.128.910.000	26.600.000.000	26.600.000.000
Cộng	280.103.919.490	280.103.919.490	684.566.116.027	743.565.917.861	221.104.117.656	221.104.117.656

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2024:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232412/HĐTD ngày 19/4/2023

Mục đích vay	: Đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	: 21.230.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Thời gian ân hạn	: 3 tháng.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 11%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 4%.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 10.921.869.354 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 4.558.876.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/232412/HĐTD ngày 12/3/2024

Mục đích vay	: Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	: 12.909.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Thời gian ân hạn	: 3 tháng.
Lãi suất vay	: Lãi suất 8,3%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 7.182.974.736 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 1.680.000.000 VND.

(3) Hợp đồng vay với các cá nhân có thời hạn trên 03 năm, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Đơn vị tính: VND				
Tại ngày 31/12/2024				
Vay ngân hàng	18.104.844.090	6.238.876.000	11.865.968.090	-
Vay cá nhân	26.600.000.000	-	26.600.000.000	-
Cộng	44.704.844.090	6.238.876.000	38.465.968.090	-
Tại ngày 01/01/2024				
Vay ngân hàng	16.129.742.747	5.265.472.668	10.864.270.079	-
Vay cá nhân	31.128.910.000	-	31.128.910.000	-
Cộng	47.258.652.747	5.265.472.668	41.993.180.079	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.000.000.000	310.797.000	15.384.106.117	27.994.091.085	73.688.994.202
Tăng trong năm trước	1.500.000.000	-	-	6.298.539.183	7.798.539.183
Tăng vốn	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	6.298.539.183	6.298.539.183
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.091.614.622	11.091.614.622
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.091.614.622	11.091.614.622
Số đầu năm nay	31.500.000.000	310.797.000	15.384.106.117	23.201.015.646	70.395.918.763
Tăng trong năm nay	16.000.000.000	-	-	11.897.445.676	27.897.445.676
Tăng vốn	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	11.897.445.676	11.897.445.676
Giảm trong năm nay	-	243.886.401	-	5.669.415.674	5.913.302.075
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.669.415.674	5.669.415.674
Chi phí tăng vốn	-	243.886.401	-	-	243.886.401
Số cuối năm nay	47.500.000.000	66.910.599	15.384.106.117	29.429.045.648	92.380.062.364

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	13.571.000.000	13.571.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Duy Hạnh	6.618.170.000	6.618.170.000	4.389.000.000	4.389.000.000
Ông Phạm Minh Đức	786.950.000	786.950.000	521.890.000	521.890.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	300.070.000	300.070.000	199.000.000	199.000.000
Ông Bùi Quang Dũng	240.130.000	240.130.000	159.250.000	159.250.000
Các cổ đông khác	25.983.680.000	25.983.680.000	17.230.860.000	17.230.860.000
Cộng	47.500.000.000	47.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	31.500.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	16.000.000.000	1.500.000.000
Tăng bằng tiền	16.000.000.000	1.500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	47.500.000.000	31.500.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	23.201.015.646	27.994.091.085
Tăng trong năm	11.897.445.676	6.298.539.183
Lãi trong năm	11.897.445.676	6.298.539.183
Giảm trong năm	5.669.415.674	11.091.614.622
Chia cổ tức	3.150.000.000	9.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.519.415.674	2.091.614.622
Tại ngày 31 tháng 12	29.429.045.648	23.201.015.646

c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.750.000	3.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.750.000	3.150.000
Cổ phiếu phổ thông	4.750.000	3.150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.750.000	3.150.000
Cổ phiếu phổ thông	4.750.000	3.150.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ ĐVT	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		2.515.602.511		60.547.079.404
Vải m ²	30.225,34	1.422.272.450	1.511.859,98	44.915.683.985
Phép mex m	-	-	39.574,42	1.041.866.398
Chỉ và phụ liệu khác m	14.847,28	109.906.064	6.473.090,82	2.750.741.710
Cúc và phụ liệu khác bộ	329.109,00	242.744.687	5.807,00	3.410.569
Khóa và phụ liệu khác chiếc	503.987,02	740.124.025	13.057.153,00	11.592.399.584
Mex m	37,53	555.285	12.607,55	242.977.158
Ngoại tệ các loại		31/12/2024		01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)		25.589,62		687.039,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024		01/01/2024	
	USD	VND	USD	VND
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876
J CREW OPERATING CORP	1.130.714,10	25.993.621.110	1.130.714,10	25.993.621.110

23. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	804.895.415.372	524.132.187.401
Doanh thu bán hàng hóa	694.052.966	1.518.542.307
Doanh thu bán thành phẩm	801.692.655.663	520.388.628.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.324.480.780	2.187.853.642
Doanh thu khác	184.225.963	37.162.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.459.259	3.966.227
Hàng bán bị trả lại	1.459.259	3.966.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	804.893.956.113	524.128.221.174

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.886.380.599	1.156.954.700
Giá vốn thành phẩm đã bán	729.934.924.943	475.051.402.401
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.821.748	2.487.665.743
Cộng	731.834.127.290	478.696.022.844

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	1.500.768.640	1.970.711.855
Cổ tức được chia	1.101.124.000	494.380.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.991.110.970	6.657.712.323
Cộng	15.593.003.610	9.122.804.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	14.648.623.165	11.401.902.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.245.725.076	4.663.246.276
Cộng	23.894.348.241	16.065.149.000

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
27.1 Chi phí bán hàng	30.065.524.535	17.577.735.050
Chi phí nhân viên	9.527.081.294	8.401.758.542
Chi phí vật tư	5.481.348.307	5.121.251.716
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.057.094.934	4.054.724.792
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.445.995.083	14.760.466.200
Chi phí nhân viên	8.546.597.908	7.803.080.304
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.899.397.175	6.957.385.896

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	120.819.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(120.165.105)
Thu thanh lý CCDC	1.680.419.200	-
Công nợ không phải thanh toán	1.418.562.280	2.045.591.131
Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thu được	7.203.233.169	596.909.863
Các khoản khác	200.348.316	226.525.159
Cộng	10.502.562.965	2.869.680.048

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	260.035.069	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(117.154.546)	-
Phạt thuế, chậm nộp thuế	71.680.557	40.810.183
Thuế GTGT không được hoàn	-	111.730.355
Phạt hợp đồng	7.656.196.445	826.258.145
Phạt hành chính, hải quan	-	28.346.071
Các khoản khác	68.395.723	38.781.684
Cộng	7.939.153.248	1.045.926.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.717.830.770	300.813.236.595
Chi phí nhân công	150.932.954.332	120.344.307.902
Chi phí khấu hao	9.014.362.184	9.096.431.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	213.247.520.736	152.021.313.949
Cộng	713.912.668.022	582.275.290.284

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.810.374.291	7.975.405.868
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	14.376.499.069	13.094.579.575
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	8.384.319.356	1.396.226.493
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	4.417.399.125	10.107.450.135
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	228.000.000	-
Lãi CLTG của tiền, phải thu năm trước	11.776.361	-
Chi phí không được trừ khác	1.335.004.227	1.590.902.947
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	15.612.410.947	10.950.047.092
Cổ tức được chia	1.101.124.000	494.380.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	3.684.449.003	8.384.319.356
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	10.107.450.135	1.383.752.347
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	675.819.028
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	719.387.809	11.776.361
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	13.574.462.413	10.119.938.351
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	2.714.892.483	2.023.987.670

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	344.626.156	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(146.590.024)	(344.626.156)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2.494.829)
Cộng	198.036.132	(347.120.985)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.897.445.676	6.298.539.183
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.519.415.674
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	11.897.445.676	3.779.123.509
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.143.014	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.785	1.260

Trong năm, số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm là 1.600.000 CP, tuy nhiên, số cổ phiếu này chính thức được lưu hành trong năm 2025 theo Công văn số 54/QĐ-SGDHN ngày 24/01/2025 và Thông báo số 305/TB-SGDHN ngày 11/02/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm năm 2023 là 150.000 CP chính thức được lưu hành trong năm 2024 theo Thông báo số 220/TB-SGDHN ngày 19/01/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCD-MNĐ ngày 20/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ lũy kế năm trước là 234.086.240 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm là 819.477.189 VND và khoản phân loại lại là 6.238.876.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 6.238.876.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng hoá		3.121.456.906	1.460.324.790
Thuế GTGT đầu ra		280.954.552	145.433.405
Bù trừ phải thu và phải trả		1.592.426.853	400.517.150
Thu tiền		820.050.000	1.205.241.045
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		89.478.467.119	78.264.404.968
Thuế GTGT đầu vào		7.158.277.242	7.023.390.368
Trả tiền		111.872.816.053	82.917.936.491
Cho vay		15.500.000.000	-
Vay tiền		-	2.699.000.000
Trả tiền vay		-	2.699.000.000
Công ty CP May Duy Minh	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		2.096.958.961	1.507.558.630
Thuế GTGT đầu ra		167.756.716	129.313.997
Thu tiền		466.253.648	1.387.804.753
Bù trừ phải thu và phải trả		205.676.085	-
Nhận hoàn ứng tiền gia công		5.530.000.000	-
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		27.443.449.963	15.617.558.397
Thuế GTGT đầu vào		2.195.476.001	1.313.383.523
Trả tiền		38.522.077.330	13.312.305.149
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		900.000.000	2.700.000.000
Trả cổ tức		900.000.000	2.700.000.000
Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		52.189.000	-
Trả cổ tức		52.189.000	-
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		19.900.000	29.700.000
Trả cổ tức		19.900.000	29.700.000
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		15.925.000	17.775.000
Trả cổ tức		15.925.000	17.775.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Tổng Giám đốc		869.837.000	815.097.100
Người quản lý khác		2.894.648.895	2.981.209.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	367.055.608.018	-	367.055.608.018
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			367.055.608.018
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	274.675.545.654	-	274.675.545.654
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			274.675.545.654

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	802.385.249.370	2.508.706.743	804.893.956.113
Giá vốn hàng bán	731.834.127.290	-	731.834.127.290
Chi phí không phân bổ			52.511.519.618
Doanh thu hoạt động tài chính			15.593.003.610
Chi phí tài chính			23.894.348.241
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.246.964.574
Lãi (lỗ) khác			2.563.409.717
Lợi nhuận trước thuế			14.810.374.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.912.928.615
Lợi nhuận sau thuế			11.897.445.676

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	414.680.865.439	-	414.680.865.439
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			414.680.865.439
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	344.284.946.676	-	344.284.946.676
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			344.284.946.676

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	521.903.204.902	2.225.016.272	524.128.221.174
Giá vốn hàng bán	478.696.022.844	-	478.696.022.844
Chi phí không phân bổ			32.338.201.250
Doanh thu hoạt động tài chính			9.122.804.178
Chi phí tài chính			16.065.149.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.151.652.258
Lãi (lỗ) khác			1.823.753.610
Lợi nhuận trước thuế			7.975.405.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.676.866.685
Lợi nhuận sau thuế			6.298.539.183

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc**Nguyễn Thị Trang****Phạm Thị Ngân****Phạm Minh Đức**